TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K – TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2024/HNGĐ-ST**
Ngày 22/01/2024
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: ông Vũ Xuân Dự

ông Trần Văn Nghi

- Thư ký phiên toà: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 22/01/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 259/2023/TLST-HNGĐ ngày 04/12/2023 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/01/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; nơi cư trú: xóm Đ, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình "có mặt".

- **Bị đơn**: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; nơi cư trú: xóm Đ, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình "có đơn xin vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2023, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình vào ngày 29/11/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống và làm ăn cùng gia đình nhà anh. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến năm 2006, chị T đã bế con về nhà bố mẹ đẻ tại xóm Đ, xã V, huyện K để ở và

vợ chồng chính thức sống ly thân nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân nhau đã 17 năm, anh H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T để hai bên còn ổn định cuộc sống.

- Về quan hệ con chung: anh H và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Đại H1, sinh ngày 25/10/2002. Hiện nay cháu đã trưởng thành, lao động tự lập được. Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: anh H xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ chung, nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị T xác nhận anh, chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình vào ngày 29/11/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống và làm ăn cùng gia đình nhà anh H cũng tại xóm Đ, xã V, huyện K. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, do bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế cũng như trong sinh hoạt gia đình, chính vì thế nên vợ chồng không có tiếng nói chung, đến khoảng năm 2006, khi mâu thuẫn diễn ra đỉnh điểm thì chị đã phải về nhà mẹ đẻ cũng tại xóm Đ, xã V để ở. Vợ chồng cũng chính thức sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, trong thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay anh H có đơn xin ly hôn, do chị T theo đạo Thiên Chúa nên không được phép ly hôn, nếu anh H vẫn quyết tâm ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: chị T xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đại H1, sinh ngày 25/10/2002, cháu ở cùng chị từ khi ly thân cho đến nay. Hiện cháu đã trưởng thành, lao động tự lập được. Chị T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ chung, nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại biên bản xác minh của Tòa án, chính quyền địa phương xã V, huyện K cung cấp: chị T, anh H đều là người địa phương có kết hôn với nhau vào năm 2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chị T, anh H sống và làm ăn tại xóm Đ, xã V. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng mấy năm thì thấy không ở với nhau nữa, chính quyền địa phương được biết vợ chồng chị T có xảy ra mâu thuẫn, còn nguyên nhân như nào thì địa phương không biết, khoảng giữa năm 2006 thì chị

T về nhà bố mẹ đẻ cũng tại xóm Đ, xã V để ở cho đến nay. Về con chung: vợ chồng anh H, chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Đại H1, sinh năm 2002. Về công việc thì cả chị T và anh H đều là lao động tự do, nên thu nhập thế nào địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho anh Nguyễn Văn H ly hôn chị Nguyễn Thị T. Về án phí: anh H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về "Hôn nhân và gia đình" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; nơi cư trú: xóm Đ, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H xin không tiến hành hòa giải; bị đơn chị Nguyễn Thị T xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị T theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn vào ngày 29/11/2001 tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh H và chị T chung sống với

nhau một thời gian đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, cũng như về kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi chửi nhau, vợ chồng sống ly thân nhau 17 năm nay, không ai quan tâm liên lạc với ai, việc ai người ấy làm, bản thân cả hai anh chị đều không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, chị T cũng xác nhận hôn nhân giữa anh H và chị không thể cứu vãn được, chị không nhất trí ly hôn vì chị theo đạo Công giáo nên không được phép ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị T là phù hợp.

[3] Về con chung*:* anh H, chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Đại H1, sinh ngày 25/10/2002. Anh H, chị T đều xác nhận từ khi vợ chồng sống ly thân cháu ở cùng chị T. Đến nay cháu đã trưởng thành, lao động tự lập được, cả anh H và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản và nợ chung: anh H, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí*:* anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T.

2. Về án phí: anh Nguyễn Văn H phải nộp 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002076 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; anh H đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn

15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh NB;*
- *VKS huyện K;*
- *THADS huyện K;*
- *UBND xã V;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng